TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ - PT
Ngày: 04 - 03 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Ngọc Liễu

Các thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc

Bà Bạch Thị Hồng Hoa

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Minh - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 03 năm 2025, tại trụTòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2024/TLPT - HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn. Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ - ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2025/QĐ – PT ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1983. Địa chỉ: khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

2. *Bị đơn*: anh Đặng Thanh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1956 và bà Trần Thị M, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ tại: khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: chị Đặng Thị T2, sinh năm 1980. Địa chỉ: A khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1962. Địa chỉ: phố Đ, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Anh Đặng Thanh T3, sinh năm 1982. Địa chỉ: khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

(*Chị H, anh T, bà M, bà H1, chị T2 có mặt. Anh T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết H trình bày: Tháng 10 năm 2007, chị H và anh Đặng Thanh T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q (nay là thị trấn M), huyện T, tỉnh Hòa Bình. Thời gian đầu sống hạnh phúc, năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị H mang con về nhà ngoại ở huyện L sinh sống nhưng sau đó đã được hai bên gia đình hòa giải, vợ chồng lại quay về sống chung với nhau. Năm 2017, bố mẹ chồng cho vợ chồng chị 01 thửa đất tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình để làm nhà. Sau đó, do vợ chồng không biết bảo ban nhau làm ăn, muốn giàu nhanh nên chơi tiền ảo, chứng khoán và lan đột biến nhưng đều thua lỗ, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Đến năm 2023, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị H thuê nhà khác để ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn. Về con chung, vợ chồng có 03 con chung là cháu Đặng Thanh Hà L1, sinh ngày 26/6/2008, cháu Đặng Nguyễn Trần N, sinh ngày 16/7/2011 và cháu Đặng Thanh H2, sinh ngày 25/11/2019. Khi ly hôn, chị H đề nghị được nuôi dưỡng cả 03 con chung, đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000đ/ tháng cho đến khi các con trưởng thành. Về tài sản chung, chị H có chung vốn với mẹ chồng là bà M mỗi người 105.000.000đ mua 01 mảnh đất của ông Trần Văn Q tại xóm K, xã Q nay là khu A, thị trấn M với giá 210.000.000đ, diện tích gần 180m^2 vào năm 2009. Ngoài ra, có 01 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 63 tại khu T, thị trấn M, huyện T, trên đất có nhà xây 03 tầng kiên cố. Về nợ chung, vợ chồng có vay của mẹ chồng là bà M số tiền 200.000.000đ, vay của mẹ vợ là bà H1 số tiền 425.000.000đ, vay của ngân hàng H3 chi nhánh H4 số tiền 44.578.052đ (đến nay khoản nợ Ngân hàng đã được tất toán hết). Khi ly hôn, tài sản chung và nợ chung, chị H đề nghị giải quyết theo pháp luật. Chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn.

Bị đơn anh Đặng Thanh T trình bày: Anh T và chị H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q (nay là thị trấn M), huyện T, tỉnh Hòa Bình vào tháng 10 năm 2007. Anh T công nhận lời khai của chị H về quá trình

chung sống là đúng sự thật. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh cho rằng có nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do kinh tế. Về con chung, vợ chồng có 03 con chung là cháu Đặng Thanh Hà L1, sinh ngày 26/6/2008, cháu Đặng Nguyễn Trần N, sinh ngày 16/7/2011 và cháu Đặng Thanh H2, sinh ngày 25/11/2019. Khi ly hôn, anh T đề nghị được nuôi dưỡng cháu N và cháu H2, giao cháu L1 cho chị H nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung, vợ chồng có 01 nhà xây 03 tầng kiên cố trên đất của ông bà nội và 01 xe mô tô Lead chị H đang sử dụng. Về nợ chung, vợ chồng có nợ mẹ anh là bà M là 250.000.000đ, nợ mẹ đẻ chị H là bà H1 số tiền 400.000.000đ và nợ ngân hàng H3 chi nhánh H4 số tiền 44.578.052đ (khoản nợ ngân hàng này anh T đã thanh toán xong), đối với khoản nợ bà H1 25.000.000đ chị H trình bày, anh T không công nhận do đấy là khoản chị H vay riêng, anh T không biết. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T công nhận có nợ và đồng ý trả cho bà H1 tổng số tiền là 425.000.000đ, không yêu cầu chia xe mô tô Lead cũng như khoản tiền mà anh T đã trả nợ cho Ngân hàng hợp tác chi nhánh H4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đặng Văn T1 và bà Trần Thị M trình bày: Ông T1, bà Mừng công N1 có bảo anh T, chị H về làm nhà trên đất của ông bà nhưng đã tuyên bố rõ chỉ cho làm nhà để ở chứ không cho đất. Ông bà cũng tuyên bố rõ "*Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc thì cho, còn ly hôn thì không*", đất vẫn là đất của ông bà và phải trả ông bà. Riêng phần đất chị H bảo có chung tiền với bà M mua của ông Trần Văn Q là không đúng, nguồn tiền hoàn toàn là tiền bà M bỏ ra, chị H không góp tiền mua chung. Đối với khoản tiền 250.000.000đ vợ chồng anh T, chị H vay của bà nên khi ly hôn vợ chồng phải có trách nhiệm trả lại cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Thanh T3 trình bày: Thửa đất mà chị H cho rằng góp tiền cùng bà M mua của ông Trần Văn Q là không đúng vì đất này hiện anh đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc là tiền của anh (khoảng 70%) còn lại là tiền bà M, không liên quan gì đến chị H hay anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày: Năm 2017, biết ông bà T1, M cho vợ chồng H, T đất làm nhà, bà có nói ông bà nội cho đất thì phần làm nhà ông bà ngoại giúp nhưng làm to thì cho to, làm nhỏ thì cho nhỏ nhưng khi biết vợ chồng làm nhà to bà yêu cầu anh T viết giấy vay tiền, sau anh T chị H vay thêm 100.000.000đ và lần cuối cả hai xuống đòi vay thêm nhiều nhưng chỉ đưa thêm 25.000.000đ. Tổng nợ 425.000.000đ. Khi vợ chồng ly hôn thì phải trả lại bà khoản tiền vay trên.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ - ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình quyết định: Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết H được ly hôn với anh Đặng Thanh T.; Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Đặng Thanh Hà L1, sinh ngày 26/6/2008, cháu Đặng Nguyễn Trần N, sinh ngày 16/7/2011 và cháu Đặng Thanh H2, sinh ngày 25/11/2019. Khi ly hôn giao cháu Đặng Thanh Hà L1 cho chị Nguyễn Thị Tuyết H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Đặng Nguyễn Trần N và cháu Đặng Thanh H2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đặng Thanh T chưa yêu cầu chị Nguyễn Thị Tuyết H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Quyền thăm nom chăm sóc con chung đảm bảo theo pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Giao cho anh Đặng Thanh T sở hữu ngôi nhà 3 tầng được xây trên thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình và có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 1/2 giá trị căn nhà theo kết quả định giá 490.394.000đ; Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 135,4m^2 trên thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình, trên đất có nhà 3 tầng thuộc quyền sở hữu của anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị Tuyết H.

Khi ly hôn giao cho anh Đặng Thanh T được sở hữu quyền sử dụng diện tích 135,4m^2 đất tại thửa số 84, tờ bản đồ số 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T tỉnh Hòa Bình có tứ cận: Phía trước hướng Tây bắc giáp Quốc lộ F, phía Đông Bắc (phần bên phải theo hướng nhà) giáp hộ ông Đỗ Thanh S; Phía Đông Nam (phía sau nhà) và phía Tây Nam (phần bên trái theo hướng nhà) giáp ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M; Đồng thời có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 30% giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá 454.944.000đ. Tổng 02 khoản: 945.338.000đ; Anh Đặng Thanh T được hưởng 50% giá trị nhà là 490.394.000đ và được hưởng 70% giá trị đất là 1.061.536.000đ. Tổng: 1.551.930.000đ. Anh Đặng Thanh T có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Anh Đặng Thanh T có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trần Thị M số tiền 125.000.000đ, thanh toán trả cho bà Phạm Thị H1 212.500.000đ. Chị

Nguyễn Thị Tuyết H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trần Thị M số tiền 125.000.000đ, thanh toán trả cho bà Phạm Thị H1 212.500.000đ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 40.360.000đ, được khấu trừ vào số tiền 21.300.000đ tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện T theo biên lai số 0002813 ngày 26/4/2023, nay được khấu trừ và phải nộp thêm 19.060.000đ. Anh Đặng Thanh T phải chịu 58.558.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2024, bị đơn anh T kháng cáo bản án Hôn nhân và Gia đình với nội dung không nhất trí việc Tòa án nhân dân huyện T buộc anh phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 50% giá trị ngôi nhà và 30% giá trị thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình vì đất là của bố mẹ anh không phải của vợ chồng; thu nhập của chị H thấp nên việc anh phải thanh toán cho chị H 490.394.000 đồng (50% giá trị ngôi nhà) là không có căn cứ. Ông T1 và bà M kháng cáo xác định thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình là của ông bà, không nhất trí bản án Hôn nhân và Gia đình tuyên chia cho chị Nguyễn Thị Tuyết H được hưởng giá trị thửa đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, chị Đặng Thị T2 trình bày: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông bà T1, M nếu chị H chứng minh được việc tặng cho thì sẽ nhất trí nhưng nếu không chứng minh được thì phải trả lại đất cho ông bà T1, M, hơn nữa việc tặng cho phải thể hiện bằng văn bản, phải có sự nhất trí của các con và thực hiện thủ tục theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 206, Điều 359 Bộ luật Hình sự, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 31, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, thì đất này được xác định là của ông T1, bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại thửa đất này cho bố mẹ chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là thửa đất số 84 và căn nhà xây trên thửa đất số 84 tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình là có căn cứ, đúng quy định nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, do bản án

sơ thẩm vi phạm về án phí cần căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử Sửa bản án sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh Đặng Thanh T, ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn. Bị đơn anh Đặng Thanh T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Hòa Bình. Tòa án nhân dân huyện T xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn để thụ lý, giải quyết theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của anh Đặng Thanh T, bà Trần Thị M và ông Đặng Văn T1 trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3]. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết H, bị đơn anh Đặng Thanh T, bà Trần Thị M, bà Phạm Thị H1 có mặt. Ông Đặng Văn T1 vắng mặt nhưng có chị Đặng Thị T2 là người đại diện theo ủy quyền và anh Đặng Thanh T3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Các trường hợp trên đều được Tòa án triệu tập hợp lệ và đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân, con chung, công nợ chung:

[2.1.1]. Năm 2017, chị Nguyễn Thị Tuyết H và anh Đặng Thanh T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q (nay là thị trấn M), huyện T, tỉnh Hòa Bình. Là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải hàn gắn nên vợ chồng quay về đoàn tụ. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế, đỉnh điểm đến đầu năm 2023 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ đó. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của chị H là có căn cứ tuy nhiên do quá trình giải quyết vụ án (trước khi có Quyết định đưa vụ án

ra xét xử), anh T nhất trí ly hôn với chị H nên cần tuyên "Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết H và anh Đặng Thanh T thuận tình ly hôn".

[2.1.2]. Về con chung: tại phiên tòa sơ thẩm, vợ chồng thống nhất có 03 con chung là cháu Đặng Thanh Hà L1, sinh ngày 26/6/2008, cháu Đặng Nguyễn Trần N, sinh ngày 16/7/2011 và cháu Đặng Thanh H2, sinh ngày 25/11/2019. Khi ly hôn, vợ chồng thống nhất, giao cháu Đặng Thanh Hà L1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Trần N và cháu Đặng Thanh H2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chưa ai có yêu cầu cấp dưỡng. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tuyên giao các con theo đúng nguyện vọng của vợ chồng, của con chung, đã đảm bảo quyền lợi của phụ nữ, trẻ em.

Về nợ chung: tại phiên tòa, vợ chồng thống nhất có nợ bà Trần Thị M số tiền 250.000.000đ và bà Phạm Thị H1 số tiền 425.000.000đ. Các đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia trách nhiệm trả nợ, trong đó chị H và anh T mỗi người có trách nhiệm trả là 337.500.000đ (trong đó trả bà M là 125.000.000đ và trả cho bà H1 212.500.000đ) là có căn cứ, đúng quy định. Đối với khoản nợ của Ngân hàng H3 chi nhánh H4, trước khi mở phiên tòa (ngày 18/9/2024) Ngân hàng đã có công văn gửi Tòa án về việc Hợp đồng đã tất toán, hiện không còn liên quan đến vụ án do đó không xác định Ngân hàng H3 chi nhánh H4 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Chị H và anh T nhất trí với bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về con chung, nợ chung và không kháng cáo phần này. Bà H1, bà M không kháng cáo về trách nhiệm trả nợ của chị H và anh T. Những nội dung này có liên quan đến chia tài sản chung song Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết các nội dung trên theo đúng quy định.

[2.2]. Xét kháng cáo của anh Đặng Thanh T, bà Trần Thị M và ông Đặng Văn T1 về phần chia thửa đất số 84, tờ bản đồ số 63 tại khu T, thị trấn M, huyện T và kháng cáo của anh Đặng Thanh T về chia ngôi nhà xây 03 tầng trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1]. Căn cứ tài liệu và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, vợ chồng có 01 nhà xây 3 tầng kiên cố trên thửa đất số 84, anh T và chị H đều thừa nhận đây là tài sản chung có nguồn gốc từ tiền tiết kiệm của vợ chồng và vay nợ của bà H1, bà M. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 01 nhà xây 3 tầng là tài sản chung của vợ chồng, được tạo lập trong thời gian anh T và chị H chung sống là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi tài sản chung này cho vợ chồng. Anh T kháng cáo cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi là không đúng vì tiền lương của anh nhiều hơn chị H. Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng nguồn gốc hình thành nên tài sản chung này là do tiền vay bà H1, bà M mà anh T, chị H mỗi người đều phải

có trách nhiệm thanh toán ngang nhau, tiền tiết kiệm từ tiền lương của hai vợ chồng, ngoài tiền lương ra còn có thu nhập do kinh doanh quần áo, làm giỏ chả, mặc dù anh T cho rằng tiền lương của anh cao hơn chị H nhưng quá trình chung sống anh T là người đưa tiền lương (theo anh T số tiền khoảng 10.000.000đ) về cho chị H để chị H thu vén chi tiêu trong gia đình rồi tiết kiệm. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung là nhà xây 3 tầng là phù hợp với công sức đóng góp của chị H và anh T nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính toán sai vì khi chia đôi giá trị nhà xây thì mỗi bên đương sự được hưởng 960.788.837đ : 2 = 480.394.418đ (làm tròn: 480.394.400đ) nhưng cấp sơ thẩm lại tính là 490.394.000đ là không đúng, cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Do ngôi nhà không thể phân chia nên cấp sơ thẩm đã giao cho anh T được sử dụng và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch chia tài sản chung là có căn cứ.

[2.2.2]. Đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình, thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất là của ông T1, bà M điều này đã được các đương sự khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án. Chị H thì cho rằng ông T1, bà M cho đất để vợ chồng xây nhà nhưng ông T1, bà M và anh T đều cho rằng chỉ là cho mượn đất để làm nhà, phần cho mượn chỉ là 4m chiều rộng nhưng anh T, chị H đã cố tình xây 8m chiều rộng, thậm chí còn phá ngôi nhà của ông bà. Đại diện theo ủy quyền của ông T1 (chị T2) còn cho rằng căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông T1, bà M nếu chị H chứng minh được việc tặng cho thì sẽ nhất trí nhưng nếu không chứng minh được thì phải trả lại đất cho ông T1, bà M, hơn nữa việc tặng cho phải thể hiện bằng văn bản, phải có sự nhất trí của các con và thực hiện thủ tục theo đúng quy định của pháp luật. Việc các đương sự có ý kiến là tặng cho hay cho mượn đều không thể hiện bằng văn bản mà chỉ bằng miệng.

Tuy nhiên, căn cứ thực tế thấy rằng năm 2017, ông T1 và bà M đã đã đồng ý cho anh T, chị H về thửa đất tại khu T, thị trấn M, huyện T để xây ngôi nhà 03 tầng kiên cố trị giá 960.788.837đ, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên hộ ông Đặng Văn T1 nhưng việc cho anh T, chị H xây dựng ngôi nhà kiên cố không phải ngôi nhà tạm như người đại diện theo ủy quyền của ông T1 khai tại tòa cho nên điều này là phù hợp với lời khai của chị H về việc bố mẹ chồng cho đất và ngay trong lời khai của ông T1, bà M cũng thừa nhận nếu vợ chồng không ly hôn thì ông bà cũng cho. Ông T1, bà M cho rằng mình đã phản đối việc anh T, chị H xây nhà song không có tài liệu gì chứng minh và thực tế anh

T, chị H đã sử dụng đất từ khi xây dựng nhà ba tầng, không ai có ý kiến gì cho đến khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn dẫn đến chị H làm đơn xin ly hôn. Chị T2 cho rằng việc ông T6, bà M tặng cho đất phải được sự đồng ý của các con nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các đương sự đều khẳng định đất là của ông T1, bà M, tại phiên tòa trong lời trình bày của chị T2 cũng đã khẳng định là đất của bố mẹ mình nên việc tặng cho này không cần sự đồng ý của các con. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định ông T1, bà M đã cho vợ chồng anh T, chị H phần diện tích 135.4m^2 (theo biên bản trích đo ngày 25/4/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) để xây nhà, có khuân viên riêng, sử dụng ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng là đúng. Khi xem xét công sức đóng góp của các bên như nguồn gốc đất là của bố mẹ anh T, công tôn tạo vun đắp nên khối tài sản nên anh T sẽ được chia phần hơn. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T được hưởng 70% giá trị thửa đất còn chị H hưởng 30 % giá trị là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên. Do nhà trên đất giao cho anh T sử dụng cũng như căn cứ vào giá trị anh T được hưởng nên giao phần đất này cho anh T sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia đất cho chị H là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của anh T, ông T1 và bà M.

* Như vậy: Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là 2.477.268.837đ (trong đó 960.788.837đ là giá trị nhà và 1.516.480.000đ là giá trị thửa đất), trong đó:

Chị H được sở hữu 50% giá trị nhà và 30% giá trị đất, cụ thể: 480.394.400đ + 454.944.000đ = 935.338.400đ

Anh Tuấn được sơ hữu 50 % giá trị và 30% giá trị đất, cụ thể: 480.394.400đ + 1.061.536.000đ = 1.541.930.400đ.

Do giao cho anh T được sử dụng nhà và đất nên anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H 935.338.400đ.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Án phí sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ – HĐTP 15/6/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định :"*Trường hợp trước khi mở phiên tòa, các bên đương sự tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về con chung và tài sản chung mà Tòa án xét xử và ra bản án sơ thẩm thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định); về quan hệ tài sản thì mức án phí mỗi bên phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi bên được chia theo*

quy định của pháp luật về án phí". Đối chiếu quy định thì án phí giải quyết quan hệ hôn nhân mà các đương sự chỉ phải nộp 50% mức án phí (trong đó chị H phải nộp 75.000đ và anh T phải nộp 75.000đ). Do chị H tự nguyện nộp án phí ly hôn nên chị H chỉ phải nộp là 150.000đ. Cấp sơ thẩm tuyên chị H nộp 300.000đ án phí là không đúng.

Theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì "*Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án."*.

Như vậy cấp sơ thẩm đã tính sai án phí chia tài sản chung, không tính tiền án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba là hai khoản nợ mà vợ chồng anh T, chị H phải có trách nhiệm trả cho bà M và bà H1 theo quy định, do đó cần phải sửa lại án phí cho đúng. Cụ thể:

- Chị H được hưởng phần chia tài sản chung là 935.338.400đ, sau khi trừ đi số tiền phải trả nợ là 337.500.000đ còn 597.838.400đ là phần được hưởng. Theo quy định ở trên thì tiền án phí chia tài sản chung 597.838.400đ = 20.000.000đ + (4% x 197.838.400đ) = 27.913.536đ; tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 337.500.000đ (trong đó trả bà M là 125.000.000đ và trả cho bà H1 212.500.000đ) x 5% = 16.875.000đ. Cộng cả hai loại án phí, chị H phải nộp là 44.788.536 đ.

- Anh T được hưởng giá trị phần chia tài sản chung là 1.541.930.400đ, sau khi trừ đi số tiền 337.500.000đ còn lại 1.204.430.400đ là phần được hưởng. Theo quy định ở trên thì tiền án phí chia tài sản chung 1.204.430.400đ = 36.000.000đ + (3% x 404.430.400đ) = 48.132.912đ; tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 337.500.000đ (trong đó trả bà M là 125.000.000đ và trả cho bà H1 212.500.000đ) x 5% = 16.875.000đ. Cộng cả hai loại án phí, anh T phải nộp là 65.007.912đ.

[3.2]. Án phí phúc thẩm: Do bản án Hôn nhân và Gia đình bị sửa nên anh T, bà M, ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đặng Thanh T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M.

Sửa Bản án sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ - ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình về án phí, cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình;

1. Tuyên xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết H và anh Đặng Thanh T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Đặng Thanh Hà L1, sinh ngày 26/6/2008, cháu Đặng Nguyễn Trần N, sinh ngày 16/7/2011 và cháu Đặng Thanh H2, sinh ngày 25/11/2019.

Khi ly hôn giao cháu Đặng Thanh Hà L1 cho chị Nguyễn Thị Tuyết H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L1 đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi nuôi con. Giao cháu Đặng Nguyễn Trần N và cháu Đặng Thanh H2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu N và cháu H2 đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi nuôi con.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đặng Thanh T chưa yêu cầu chị Nguyễn Thị Tuyết H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền thăm nom chăm sóc con chung đảm bảo theo pháp luật.

1.3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Đặng Thanh T sở hữu ngôi nhà 3 tầng được xây trên thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình và có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 1/2 giá trị căn nhà theo kết quả định giá 480.394.400đ.

Công nhận quyền sử dụng diện tích 135,4m^2 đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình, trên đất có nhà xây 3 tầng thuộc quyền sở hữu của anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị Tuyết H.

Khi ly hôn giao cho anh T được sở hữu quyền sử dụng 135,4m^2 đất tại thửa số 84, tờ bản đồ số 63 có địa chỉ tại khu T, thị trấn M, huyện T tỉnh Hòa Bình (theo bản trích đo ngày 25/4/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Hòa Bình), có tứ cận: Phía trước hướng Tây bắc giáp Quốc lộ F, phía Đông Bắc (phần bên phải theo hướng nhà) giáp hộ ông Đỗ Thanh S; Phía Đông Nam (phía sau nhà) và phía Tây Nam (phần bên trái theo hướng nhà) giáp ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M; Đồng thời có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 30% giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá 454.944.000đ.

Tổng 02 khoản anh Đặng Thanh T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Tuyết H là: 935.338.400đ (*Chín trăm ba mươi năm triệu, ba trăm ba tám nghìn, bốn trăm đồng chẵn*).

Anh Đặng Thanh T được hưởng 50% giá trị nhà là 480.394.400đ và được hưởng 70% giá trị đất là 1.061.536.000đ. Tổng: 1.541.930.400đ (*Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm ba nghìn, bốn trăm đồng).*

Anh Đặng Thanh T có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Về nợ chung:

- Anh Đặng Thanh T có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trần Thị M số tiền 125.000.000đ, thanh toán trả cho bà Phạm Thị H1 212.500.000đ.

- Chị Nguyễn Thị Tuyết H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trần Thị M số tiền 125.000.000đ, thanh toán trả cho bà Phạm Thị H1 212.500.000đ.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Tuyết H tự nguyện chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải nộp 27.913.536đ tiền án phí chia tài sản chung và 16.875.000 đồng tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ, được đối trừ vào số tiền 21.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lại số 0002813 ngày 26/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hòa Bình. Chị H còn phải nộp 23.638.536 đồng (*Hai mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Đặng Thanh T phải nộp 65.007.912đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó: 48.132.912 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 16.875.000đ tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ), được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lại số 0000678 ngày 11/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hòa Bình. Anh T còn phải nộp 64.707.912đ (*Sáu mươi tư*

triệu, bảy trăm linh bảy nghìn, chín trăm mười hai đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Anh Đặng Thanh T, bà Trần Thị M, ông Đặng Văn T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

+ Hoàn trả lại cho ông Đặng Văn T1 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000676 ngày 11/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hòa Bình.

+ Hoàn trả lại cho bà Triệu Thị M2 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000677 ngày 11/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hòa Bình.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (04/3/2025) ./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn M;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạch Thị Hồng Hoa **Vũ Văn Túc** **Hoàng Ngọc Liễu**

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND huyện Tân Lạc;
- VKSND huyện Tân Lạc;
- Chi cục THADS huyện Tân Lạc
- UBND thị trấn Mãn Đức;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Ngọc Liễu